

NAVIBANK

Securities

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017



Hà Nội, tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

1. Thông tin chung	4
1.1. Thông tin khái quát.....	4
1.2. Quá trình hình thành và phát triển.....	4
1.3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	5
1.4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	6
1.5. Định hướng phát triển.....	7
1.6. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.....	8
1.7. Các rủi ro.....	8
2. Tình hình hoạt động trong năm	11
2.1. Tình hình hoạt động kinh doanh.....	11
2.2. Tổ chức và nhân sự.....	11
2.3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	13
2.4. Tình hình tài chính.....	13
2.4.1. Tình hình tài chính.....	13
2.4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	13
2.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	14
2.5.1. Cổ phần:.....	14
2.5.2. Cơ cấu cổ đông:.....	14
2.5.3. Giao dịch cổ phiếu quỹ:.....	15
2.5.4. Các chứng khoán khác:.....	15
3. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	15
3.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	15
3.2. Tình hình tài chính.....	17
3.2.1. Tình hình tài sản.....	17
3.2.2. Tình hình nợ phải trả:.....	17
3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	17
3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	17
3.5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:.....	18
4. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	18
4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	18
4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.....	18
4.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	18
5. Quản trị công ty	18

5.1. Hội đồng quản trị.....	18
5.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị	18
5.1.2. Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị	19
5.1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị.....	19
5.1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành	20
5.1.5. Hoạt động của các tiêu ban trong Hội đồng quản trị	20
5.1.6. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty 20	
5.1.7. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm	20
5.2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.....	20
5.2.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích.....	20
5.2.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ	20
5.2.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.....	20
5.2.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty.....	20
6. Báo cáo tài chính.....	21
6.1. Ý kiến kiểm toán.....	21
6.2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.....	21

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊNTên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tên viết tắt: **NVS**Năm báo cáo: **2017****1. Thông tin chung****1.1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: **93/UBCK-GPHĐKD**
- Vốn điều lệ: **187.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi bảy tỷ đồng)**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **187.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi bảy tỷ đồng)**
- Địa chỉ: **Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.**
- Số điện thoại: **(8424) 3724 5999** Fax: **(8424) 3724 5775**
- Website: **www.nvs.vn** Email: **contact@nvs.vn**

1.2. Quá trình hình thành và phát triển

2008	16 tháng 05	NVS nhận Giấy phép thành lập và hoạt động của UBCKNN với 03 lĩnh vực kinh doanh: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác; Lưu ký chứng khoán. Vốn điều lệ: 42 tỷ đồng. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7, Tòa nhà Minexport, 28 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
2008	06 tháng 06	NVS nhận được Giấy chứng nhận thành viên lưu ký chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
2008	13 tháng 08	NVS được công nhận là thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
2008	16 tháng 10	NVS được công nhận là thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
2010	16 tháng 11	NVS chuyển trụ sở chính đến địa điểm Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

2011	11 tháng 01	NVS nhận được Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó, đổi tên công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank.
2011	19 tháng 05	NVS nhận được Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ lên 161 tỷ đồng.
2015	14 tháng 05	NVS nhận được Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó, tăng vốn điều lệ của Công ty lên 187 tỷ đồng và bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.

1.3. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

– Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán

Chúng tôi cung cấp các dịch vụ sau cho nhà đầu tư:

- Lập tài khoản giao dịch cho khách hàng;
- Nhận và thực thi lệnh mua/bán chứng khoán từ khách hàng;
- Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán;
- Môi giới những giao dịch số lượng lớn;
- Thông báo đến khách hàng kết quả giao dịch bằng thư điện tử, tin nhắn hoặc điện thoại sau mỗi phiên giao dịch;

- Tư vấn đầu tư chứng khoán

Chúng tôi cung cấp các dịch vụ sau cho nhà đầu tư:

- Cập nhật thông tin thị trường cho khách hàng bằng bản tin ngày, bản tin tuần, bản tin tháng và những báo cáo phân tích của Công ty;
- Tư vấn chiến lược đầu tư cho khách hàng thông qua những phân tích về tình hình kinh tế tổng quan, ngành, công ty,

- Lưu ký chứng khoán

- Quản lý tiền và chứng khoán;
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán;
- Chuyển nhượng quyền mua chứng khoán;
- Thực hiện quyền, thực hiện quyền mua trực tuyến.

- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác

- Nghiệp vụ hỗ trợ, tư vấn phát hành, phân phối vốn liên quan đến các đợt phát hành

cổ phiếu ra công chúng, phát hành tăng vốn, quyền bán thêm của nhà bảo lãnh phát hành, quản lý cổ đông;

- NVS còn định hướng tiến trình huy động vốn cho một doanh nghiệp, phát hành riêng lẻ, quyền phát hành và các dạng khác của việc thu hút vốn đầu tư;
- Dịch vụ tư vấn về mua bán, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, mua bán tài chính, thiết lập việc cổ phần hóa và các nghiệp vụ hỗ trợ đính kèm;
- Và các dịch vụ tư vấn tài chính khác...

- **Tự doanh chứng khoán**

Hoạt động tự doanh được thực hiện theo nguyên tắc: đầu tư vào các công ty có kết quả kinh doanh tốt và thuộc nhóm ngành cơ bản. Ngân sách được phê duyệt cho từng công ty dự kiến đầu tư. Do định hướng đầu tư nắm giữ dài hạn nên NVS chỉ chốt lời một phần danh mục đầu tư khi thấy thị trường tăng quá nóng và mua lại khi thị trường điều chỉnh.

- **Địa bàn kinh doanh:**

Địa bàn kinh doanh của NVS tập trung chủ yếu tại khu vực các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

1.4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

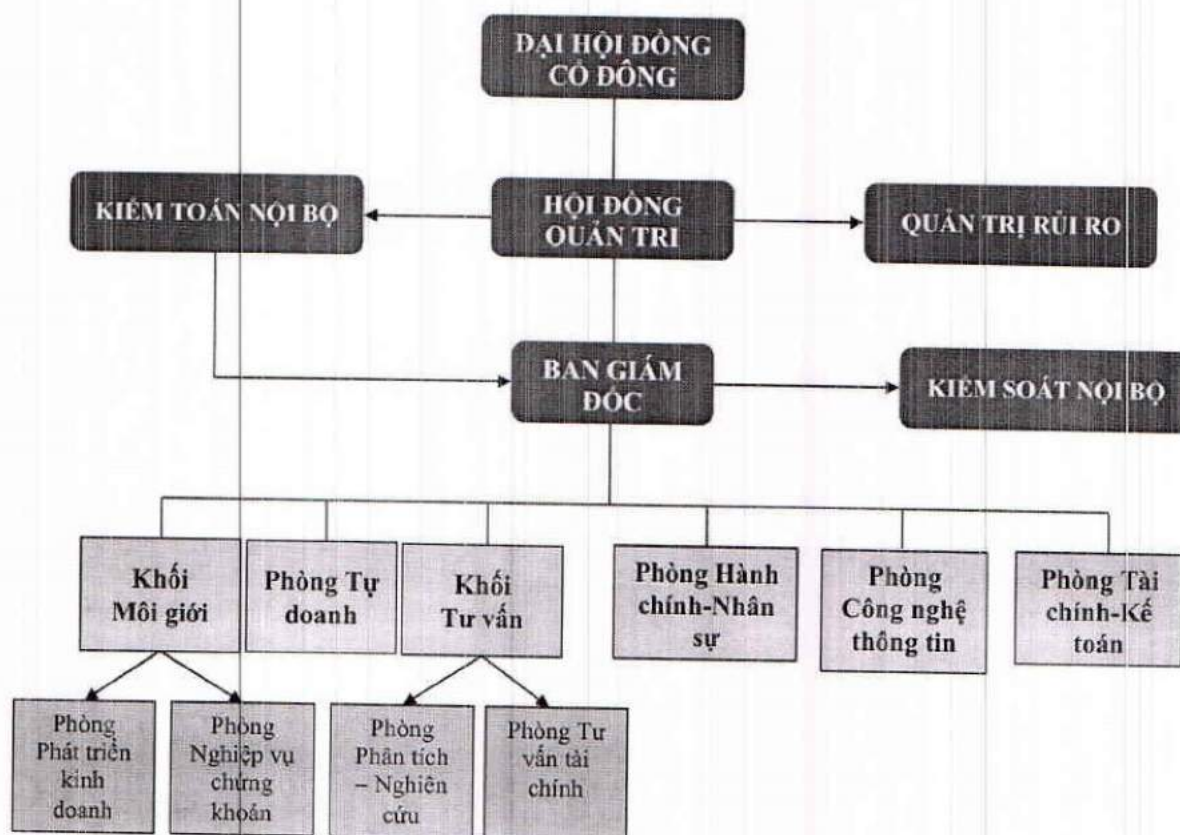
- **Mô hình quản trị:**

Công ty áp dụng mô hình quản trị phù hợp với xu hướng hiện đại nhằm tạo nên tính linh hoạt nhưng an toàn trong hoạt động, có cơ chế báo cáo định kỳ, bất thường và giám sát chéo. Cụ thể mô hình theo chức năng gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng Quản trị; Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc, lãnh đạo phòng ban chức năng.

- **Cơ cấu bộ máy quản lý:**

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công và chịu trách nhiệm theo từng nhóm chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc chỉ đạo, theo dõi, phân cấp, ủy quyền để giải quyết các công việc liên quan đến hoạt động của công ty đảm bảo thông suốt, hiệu quả.

Sơ đồ tổ chức



1.5. Định hướng phát triển

Mục tiêu chủ yếu của Công ty

Trong năm qua, Công ty vẫn tiến hành cung cấp các dịch vụ chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

Trong các dịch vụ trên, hoạt động Môi giới vẫn duy trì ổn định, tập trung vào các khách hàng truyền thống với mục tiêu đặt ra là nâng cao chất lượng dịch vụ; hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp được đẩy mạnh tập trung vào hoạt động thu xếp vốn và hoạt động tư vấn mua bán, chia tách, sáp nhập doanh nghiệp.

Có thể nói, Công ty đã tìm được hướng đi đúng, phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường. Mục tiêu của khối Tư vấn là trở thành một trong những hoạt động chính của Công ty mang lại doanh thu lớn và ổn định cùng với hoạt động môi giới và tự doanh. Trong những năm tới Công ty sẽ tập trung phát triển mạnh các hoạt động này.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Năm 2017, Ban Giám đốc quyết định đẩy mạnh hoạt động tự doanh nhằm mang lại lợi nhuận cao nhất cho Công ty, tranh thủ tình hình thị trường chứng khoán có nhiều thuận lợi và hoạt động này đã bước đầu mang lại cho Công ty một số lợi nhuận nhất định. Công ty sẽ cân nhắc đến việc niêm yết cổ phiếu của Công ty để huy động vốn trên thị trường chứng khoán.

Trong thời gian tới, hoạt động môi giới tiếp tục phát triển theo hướng tập trung vào số ít khách hàng giao dịch lớn có hiệu quả về chất lượng, không đẩy mạnh về số lượng khách hàng. Trên hết, Công ty sẽ tập trung nguồn lực chủ yếu cho hoạt động tư vấn và đầu tư.

1.6. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Công ty phấn đấu trở thành nơi làm việc được chọn lựa của những người có hoài bão và sáng tạo, sẵn sàng đóng góp trí tuệ và sức lực cho sự thịnh vượng chung của Công ty và cộng đồng; đồng thời, các hoạt động kinh doanh của Công ty luôn chú ý tới việc bảo vệ môi trường chung và từng bước tham gia các chương trình vì cộng đồng nhằm san sẻ những khó khăn với cộng đồng.

1.7. Các rủi ro

Hoạt động quản trị rủi ro của Công ty là một cấu phần không tách rời trong chiến lược tổng thể của Công ty nhằm đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững.

Rủi ro được phân nhóm để đánh giá khả năng tác động tới các mục tiêu kinh doanh chính. Đó sẽ là cơ sở để Công ty đưa ra các quy trình nhận diện sớm rủi ro, lượng hóa, gắn với kế hoạch kinh doanh và có cơ chế giám sát, loại trừ. Các giải pháp về quản trị rủi ro sẽ được áp dụng, triển khai nhằm đổi mới, tối ưu hóa hoạt động và tăng trưởng bền vững doanh thu – lợi nhuận. Bộ máy quản trị rủi ro được phân cấp rõ ràng từ Công ty đến các đơn vị thành viên, đảm bảo rủi ro được xử lý bởi lãnh đạo/cá nhân chịu trách nhiệm và có thẩm quyền. Bộ máy quản trị rủi ro tại Công ty gồm: Ban Giám đốc; Bộ máy chuyên trách về quản trị rủi ro; Ban Kiểm soát và bộ phận Kiểm toán nội bộ.

Các rủi ro chính và biện pháp quản trị rủi ro:

- Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là những rủi ro do sự không ổn định, biến động bất thường của thị trường trong giá cả hàng hóa, lãi suất, tỷ giá, chính sách... tác động xấu tới giá của cổ phiếu.

Các dịch vụ kinh doanh của NVS chịu ảnh hưởng nhiều nhất của rủi ro thị trường là tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp. Thị trường chứng

khoán (TTCK) năm 2017 có thể nói là một năm thành công với sự tăng trưởng vượt bậc về cả quy mô và chất lượng. Cụ thể, quy mô vốn hóa đạt 3,5 triệu tỷ đồng (tăng 80,5% so với năm 2016), tương ứng với 70,2% GDP của năm 2017, vượt chỉ tiêu Chính phủ đề ra đến năm 2020. Chỉ số VN-Index và HNX-Index tăng tương ứng là 48% và 46% đạt mức cao nhất gần 10 năm trở lại đây. Thanh khoản của thị trường tăng 66% từ mức 3 nghìn tỷ đồng/phiên năm 2016 lên mức 5 nghìn tỷ đồng/phiên năm 2017.

Về tổng mức huy động trên TTCK đạt gần 245 nghìn tỷ đồng, trong đó đấu thầu trái phiếu Chính phủ đạt hơn 194,3 nghìn tỷ đồng, phát hành cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp đạt gần 47,9 nghìn tỷ đồng và đấu giá cổ phần hóa qua 2 Sở đạt hơn 2,7 nghìn tỷ đồng. Hoạt động thoái hóa vốn đạt giá trị 122,7 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, sự sôi động ở hoạt động này lại bắt nguồn từ các doanh nghiệp tư nhân như VJC, VRE và còn các doanh nghiệp nhà nước chủ yếu mới chỉ đẩy mạnh ở PLX, VNM và SAB.

Về hoạt động niêm yết, thị trường có 737 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ, ETFs niêm yết và 690 cổ phiếu đăng ký giao dịch với tổng giá trị niêm yết, đăng ký giao dịch đạt gần 978 nghìn tỷ đồng, tăng 32% so với cuối năm 2016.

Song hành cùng với sự tăng trưởng nhanh và vượt bậc của thị trường chứng khoán cũng nảy sinh một số rủi ro nhất định. Như đã thống kê ở trên, tốc độ tăng giá cổ phiếu trong năm 2017 là 48%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của doanh nghiệp niêm yết (chỉ khoảng 26%). Việc giá cổ phiếu tăng mạnh có sự góp phần không nhỏ của việc giá một số cổ phiếu vốn hóa lớn đã tăng nóng trong năm vừa qua. Trong khi đó, quy mô cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán vẫn chưa thực sự được giám sát đầy đủ và chặt chẽ.

Theo số liệu giám sát của UBCKNN, tổng dư nợ giao dịch ký quỹ do các CTCK tài trợ cho thị trường đến cuối năm 2017 đạt khoảng 38 nghìn tỷ đồng, tăng 50% so với thời điểm cùng kỳ năm 2016, chiếm khoảng 1% mức vốn hóa thị trường. Tỷ lệ của thị trường Việt Nam vẫn trong ngưỡng an toàn theo thông lệ thế giới (vào khoảng 2%). Tuy nhiên, trên thực tế ở Việt Nam, ngoài nguồn vốn cho vay giao dịch ký quỹ từ các CTCK, còn có nguồn vốn khác từ ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác. Do vậy, trên thực tế mức tài trợ cho giao dịch chứng khoán lớn hơn mức 1% vốn hóa thị trường.

Số lượng các Công ty chứng khoán hiện nay chỉ còn 105 CTCK, vì vậy, để tiếp tục phát triển thì các công ty phải đứng trước hai lựa chọn: một là phát triển về lượng hoặc về chất; hai là

phát triển cả hai. Điều đó có nghĩa, các CTCK sẽ phải chịu sự giám sát, quản lý hoạt động từ cơ quan quản lý một cách gắt gao và nghiêm ngặt hơn. Ngoài ra, về phía các CTCK sẽ phải cải thiện hệ thống quản lý, quy tắc quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro, xây dựng hệ thống công nghệ hiện đại, sản phẩm và dịch vụ ưu việt... Và để có đủ tiềm lực phát triển như thế và để tăng sức cạnh tranh các CTCK phải tăng vốn, tìm kiếm đối tác chiến lược nước ngoài, hoặc sáp nhập với nhau hoặc bị thu tóm đặc biệt các CTCK quy mô còn nhỏ.

Những điều này đã gây áp lực không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Vì vậy, Công ty đã đặt ra các biện pháp nhằm quản trị rủi ro này như sau:

+ Các dự án đầu tư đều phải được đánh giá toàn diện dựa trên quy mô thị trường mục tiêu, khả năng mở rộng, khả năng cạnh tranh, hiệu quả tài chính, rủi ro liên quan trước khi được Ban Giám đốc thông qua.

+ Tích cực xây dựng đội ngũ nhân sự chuyên sâu về phân tích, dự báo thị trường nhằm đưa ra phương án phòng ngừa hiệu quả.

– Rủi ro tuân thủ:

Đây là rủi ro liên quan đến khía cạnh pháp lý và những văn bản pháp luật được ban hành trên TTCK. Trong quá trình hoạt động, tất cả các CTCK cần tuân thủ nghiêm ngặt để tránh đổ vỡ hệ thống.

Phòng ngừa, hạn chế rủi ro tuân thủ được xem là công tác quan trọng của Công ty trong năm vừa qua và những năm tiếp theo.

Trong năm 2017, Chính phủ, Bộ Tài chính và UBCKNN đã ban hành 24 văn bản pháp luật, điều chỉnh liên quan đến hoạt động của TTCK, CTCK cùng một số văn bản của các Sở Giao dịch chứng khoán. Công ty luôn cập nhật các văn bản pháp lý, chỉ đạo các phòng ban, nhân viên trong Công ty thực hiện theo hướng dẫn của pháp luật.

Ngoài ra, Công ty còn áp dụng một số biện pháp được thực hiện nhằm phòng ngừa rủi ro tuân thủ như:

- Thiết kế quy trình, chính sách quản trị rủi ro theo quy định của UBCKNN;
- Nâng cao ý thức tuân thủ của nhân viên;
- Hệ thống kiểm tra, giám sát nội bộ hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ;
- Áp dụng kỷ luật nghiêm khắc đối với các trường hợp vi phạm quy định của Công ty.

Tại NVS, quy trình nghiệp vụ và bộ máy hoạt động được thiết kế với mục đích có sự kiểm tra chéo lẫn nhau để tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ, hạn chế sự lạm quyền và sớm phát hiện các sai phạm có thể xảy ra. Ý thức tuân thủ cao của mỗi nhân viên, phòng ban đã giúp Công ty hạn chế rủi ro, tạo thành văn hóa tuân thủ tại NVS. Công tác đào tạo, tuyên truyền về tuân thủ được chú trọng. Nhân viên mới được tuyển dụng đều được đào tạo, phổ biến về các quy trình, quy chế chung và các quy định đặc biệt có liên quan đến công việc của mình. Việc kiểm soát được thực hiện thường xuyên tại các bộ phận và tập trung hơn tại các bộ phận có khả năng xảy ra nhiều sai phạm. Kết quả kiểm soát nội bộ cũng giúp các bộ phận nghiệp vụ rà soát, sửa đổi quy trình nghiệp vụ nhằm hạn chế rủi ro.

Tại NVS, Nội quy công ty quy định cụ thể hình thức, biện pháp xử lý đối với các trường hợp vi phạm quy định của Công ty và Ban Giám đốc đưa ra thông điệp rõ ràng kiên quyết xử lý bất cứ cá nhân nào vi phạm. Các trường hợp vi phạm và biện pháp xử lý được thông báo rộng rãi.

2. Tình hình hoạt động trong năm

2.1. Tình hình hoạt động kinh doanh

Trong năm 2017, Công ty đã củng cố lại hoạt động môi giới, trong đó tập trung vào những khách hàng lớn có chất lượng giao dịch tốt, khối lượng giao dịch cao, không quá chú trọng vào việc gia tăng thị phần.

Mảng tự doanh chứng khoán do tập trung đầu tư theo định hướng cơ bản, nắm giữ dài hạn nên trong ngắn hạn kết quả có thể chịu ảnh hưởng bởi những biến động của thị trường chung. Công ty đã cố gắng chốt lời một phần danh mục khi thấy thị trường tăng trưởng quá nóng và mua lại khi thị trường điều chỉnh sâu.

Ngoài ra, dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp đã được mở rộng, kết nối được với các đối tác nước ngoài để đầu tư vào Việt Nam. Tuy nhiên đây là các giao dịch “dài hơi” nên không thể có kết quả ngay để ghi nhận doanh thu cho Công ty. Mặc dù vậy, bên cạnh những giao dịch lớn như vậy, Công ty vẫn tiến hành các hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp cho một số dự án và có thu được phí từ phía khách hàng.

2.2. Tổ chức và nhân sự

– Danh sách Ban điều hành:

- PHAN ANH TUẤN

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ **NGÔ VĂN DOANH**

Chức vụ: Phó Giám đốc Khối Môi giới

Chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ **NGUYỄN THỊ THANH THỦY**

Chức vụ: Kế toán trưởng

Chuyên môn: Cử nhân Quản trị Tài chính-Kế toán

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ **PHAN MAI QUỲNH TRANG**

Chức vụ: Trưởng phòng Hành chính-Nhân sự

Chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ **ĐỖ LÊ HẰNG**

Chức vụ: Trưởng phòng Tư vấn tài chính

Chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ **NGUYỄN VĂN KHÁNH**

Chức vụ: Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ

Chuyên môn: Luật sư

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ **NGUYỄN THỊ THU HƯNG**

Chức vụ: Trưởng phòng Công nghệ thông tin

Chuyên môn: Cử nhân Công nghệ thông tin

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

– Những thay đổi trong ban điều hành (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm):

Trong năm 2017, Công ty không có sự thay đổi nào trong Ban điều hành.

– Chính sách nhân sự:

Ý thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực trong việc tồn tại và phát triển nên Công ty đã và đang xây dựng và kiện toàn bộ máy tổ chức theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả, đáp ứng tốt

<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	75,73 (lần)	32,98 (lần)	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	98,93 (lần)	46,58 (lần)	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,01		
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,01		
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	7,94%	9,10%	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	7,50%	1,21%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,61%	0,11%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,61%	0,11%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	8,56%	1,15%	
.....			

(Nguồn: Các hệ số tính toán dựa trên số liệu trong BCTC NVS đã kiểm toán năm 2017)

2.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

2.5.1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 18.700.000 cổ phần;
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông;
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 18.700.000 cổ phần;
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: Không có.

2.5.2. Cơ cấu cổ đông:

TT	Họ và tên (cá nhân)/ Tên công ty (pháp nhân)	Số giấy CMND/số Giấy CNDKKD	Ngày cấp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ
----	---	-----------------------------------	----------	---------------------	--

01	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	00057/NH-GP	18/09/1995	1.770.000	9,5%
02	Nguyễn Sơn	022768266	02/03/2010	8.435.000	45%
03	Quách Thị Nga	020357411	14/05/2014	4.280.000	23%
04	Phạm Thị Yên	025174520	31/08/2009	4.215.000	22,5%

2.5.3. *Giao dịch cổ phiếu quỹ:*

Không có.

2.5.4. *Các chứng khoán khác:*

Không có.

3. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

3.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tóm lược về tình hình kinh tế năm 2017.

➤ **Kinh tế Thế giới**

Kinh tế thế giới năm vừa qua có sự tăng trưởng cao hơn so với năm 2016. Thị trường chứng khoán toàn cầu tăng trưởng tích cực. Giá cả hàng hóa thế giới năm 2017 tăng nhưng chủ yếu đến từ đà tăng giá năng lượng và giá kim loại.

Trong khi đó, diễn biến tỷ giá có sự thay đổi, đồng USD mất giá so với các đồng tiền chủ chốt khác (chỉ số USD index giảm 9%). Các chính sách tiền tệ đa phần của các nền kinh tế lớn tiếp tục xu hướng thắt chặt, các chương trình nới lỏng định lượng dần thu hẹp và lãi suất tăng dần.

➤ **Kinh tế Việt Nam**

Năm 2017 khép lại với mức tăng trưởng kinh tế đạt 6,81%, vượt mục tiêu 6,7% Quốc hội giao nhờ sự cải thiện ở cả tổng cung và tổng cầu. Đây cũng là mức tăng GDP ấn tượng nhất, cao nhất trong 6 năm qua. Cùng với đó 13 chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội Quốc hội giao đều đạt và vượt kế hoạch.

Lạm phát cán đích 3,53%, thấp hơn kế hoạch đưa ra là 4% và là năm thứ 4 duy trì ở mức thấp. Tỷ lệ bội chi NSNN/GDP thấp nhất trong vòng 4 năm qua, nợ công vẫn nằm trong giới hạn cho phép.

Tăng trưởng tín dụng và huy động vốn tương đương 2016, thanh khoản hệ thống ngân hàng ổn định và mặt bằng lãi suất giảm nhẹ.

Chỉ số VN-Index tăng 48% trong năm 2017 và là 1 trong 5 chỉ số chứng khoán tăng mạnh nhất toàn cầu.

Nhìn chung năm 2017 là một năm thành công của thị trường chứng khoán nói chung và các Công ty chứng khoán hay tổ chức lớn nói riêng, đồng thời cũng là 1 năm tiếp tục khó khăn và chiến đấu khốc liệt với các công ty chứng khoán nhỏ trong việc tranh giành thị phần và duy trì hoạt động.

Tính đến cuối năm 2017 trên TTCK Việt nam chỉ còn 74 CTCK hoạt động, giảm 5 công ty so với thời điểm đầu năm. Theo kết quả thống kê, chỉ tính riêng thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ của Top 10 CTCK đã chiếm 70.8% của thị trường. Như vậy, 64 CTCK còn lại phải tranh giành gần 30% thị phần môi giới và cổ phiếu còn lại. Trong số đó, không ít công ty đã bị giải thể, ngừng hoạt động hoặc phải sáp nhập để tồn tại. Tiêu biểu của những CTCK bị giải thể có CTCP chứng khoán STSC (VĐL: 319 tỷ), CTCP Chứng khoán Sao Việt (VĐL: 135 tỷ), CTCP Chứng khoán Âu Việt (VĐL: 360 tỷ) và CTCP Chứng khoán Chợ Lớn (VĐL: 90 tỷ).

Ngoài ra, cũng có một số CTCK bị đình chỉ hoạt động của Chứng khoán Tràng An (VĐL: 139 tỷ), Chứng khoán Viễn Đông (VĐL: 135 tỷ) và Chứng khoán Việt Quốc (VĐL: 45 tỷ). Còn Chứng khoán SME (VĐL: 150 tỷ), Chứng khoán Sao Việt (VĐL: 135 tỷ), Chứng khoán Đông Dương (VĐL: 125 tỷ) đã bị UBCKNN rút nghiệp vụ Môi giới chứng khoán...

Trong khi đó, để tồn tại một số CTCK đã thực hiện sáp nhập, hợp nhất với các công ty khác, tiêu biểu là Chứng khoán An Thành sáp nhập vào Chứng khoán Phú Hưng, Chứng khoán VIT hợp nhất vào Chứng khoán MB hay Chứng khoán Á Âu bị sáp nhập vào Chứng khoán Hải Phòng.

Tuy đứng trước trào lưu bị giải thể và sáp nhập không thể tránh khỏi nhưng CTCK Navibank mặc dù chỉ là 1 CTCK nhỏ nhưng vẫn duy trì hoạt động tốt, thậm chí doanh thu có sự tăng trưởng so với năm ngoái.

Kết thúc năm 2017, Công ty ghi nhận kết quả tổng doanh thu là 15.618.636.319 đồng, tăng 13,23% so với tổng doanh thu của năm 2016, đà tăng chủ yếu đến từ hoạt động tự doanh (tăng 80%) tuy nhiên mức tăng này lại nhờ chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính.

Đà tăng còn đến từ hoạt động cho vay margin (tăng 10%), lưu ký tăng 10%. Ngoài ra, mảng tư vấn đã có các hợp đồng tư vấn lớn, tuy nhiên doanh thu ghi nhận theo tiến độ thực hiện, phụ thuộc vào tiến độ triển khai của doanh nghiệp đối tác nên con số ghi nhận trong năm còn nhỏ.

3.5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Không có.

4. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Nhìn chung, trong năm 2017, Ban Điều hành đã thực thi và triển khai thực hiện chỉ đạo về định hướng hoạt động trong năm. Qua đó, CBCNV toàn công ty đã có nhiều nỗ lực và cố gắng trong việc thu hút nhiều khách hàng, tăng trưởng doanh thu, đa dạng hóa cơ cấu nguồn thu, tiết giảm chi phí, tối ưu hóa bộ máy nhân sự, đã ghi nhận sự cố gắng trong việc điều hành công ty theo hướng giảm chi phí, tinh gọn bộ máy nhân sự, tối ưu các vị trí công việc, quản trị rủi ro khá tốt trong các hoạt động đầu tư, cho vay. Trong điều kiện thị trường có nhiều biến động và còn khó khăn, kết quả này là đáng ghi nhận và tiếp tục phát huy hơn nữa để đạt kết quả tốt hơn nữa trong những năm tiếp theo.

4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Nhìn chung trong năm 2017, Ban Giám đốc Công ty đã nắm bắt được tình hình hoạt động kinh doanh, xử lý được một số vấn đề cấp bách thuộc thẩm quyền, và tiếp nhận báo cáo từ Tổng giám đốc và Ban Điều hành được thực hiện thường xuyên và đầy đủ.

4.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị dự kiến sẽ tiếp tục nghiên cứu các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và đẩy mạnh hoạt động cung cấp các dịch vụ tài chính cho nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Công ty.

- Tập trung mở rộng hoạt động môi giới về chiều sâu, có chất lượng, không đẩy mạnh gia tăng thị phần, đi vào số lượng.
- Đẩy mạnh việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư, hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp như phát hành trái phiếu, tư vấn M&A.
- Nghiên cứu, phân tích, giải ngân cho hoạt động đầu tư tự doanh. Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu kinh doanh năm 2018 trình Đại hội cổ đông.

5. Quản trị công ty

5.1. Hội đồng quản trị

5.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%/vốn điều lệ)	Tình trạng thành viên	Chức danh nắm giữ tại các công ty khác

1.	Phan Anh Tuấn	0	Thành viên điều hành	
2.	Lê Chí Phúc	0	Thành viên độc lập	
3.	Lê Kim Chi	0	Thành viên độc lập	
4.	Nguyễn Sơn	35,62	Thành viên độc lập	
5.	Lê Nguyễn Hoàng Anh	0	Thành viên độc lập	

5.1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Kiểm toán nội bộ.

5.1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị hoạt động theo Điều lệ Công ty. HĐQT họp hàng quý hoặc khi có các vấn đề phát sinh. HĐQT có các chỉ đạo kịp thời liên quan đến các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT được thực thi đầy đủ thông qua các cuộc họp HĐQT. Dưới đây là tỉ lệ tham gia các buổi họp HĐQT của các thành viên HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
01	Ông Phan Anh Tuấn	CT HĐQT	04	100%	-
02	Ông Lê Chí Phúc	TV HĐQT	04	100%	-
03	Ông Nguyễn Sơn	TV HĐQT	04	100%	Ủy quyền cho ông Tuấn
04	Bà Lê Kim Chi	TV HĐQT	04	100%	-
05	Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	TV HĐQT	04	100%	-

Kết quả các cuộc họp được lập thành biên bản và triển khai cụ thể thông qua các nghị quyết, cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
01	01/2017/NVS/NQ-HĐQT	24/03/2017	Thông qua việc vay vốn ngân hàng nhằm bổ sung vốn cho hoạt động của Công ty

02	02/2017/NVS/NQ-HĐQT	10/05/2017	Thông qua việc mua sắm cơ sở vật chất phục vụ cho hệ thống giao dịch
03	03/2017/NVS/NQ-HĐQT	29/09/2017	Lên kế hoạch về việc thay đổi thành viên Hội đồng quản trị
04	04/2017/NVS/NQ-HĐQT	28/12/2017	Thông qua việc thay đổi core giao dịch theo yêu cầu của SGDCK HCM

5.1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Có 4/5 thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành.

5.1.5. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Không thành lập tiểu ban Hội đồng quản trị do quy mô hoạt động chưa lớn và bộ máy cần đơn giản. Bổ nhiệm một Trưởng bộ phận đảm nhiệm vai trò thư ký giúp việc cho Hội đồng quản trị.

5.1.6. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

- Ông Phan Anh Tuấn
- Ông Lê Chí Phúc.

5.1.7. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

Không có.

5.2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

5.2.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương cũng như thù lao của Công ty. Thành viên Ban kiểm soát được hưởng lương hàng tháng. Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý hưởng lương hàng tháng và có các quyền lợi khác theo quy chế của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

5.2.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Trong năm 2017 không có giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ nào được thực hiện.

5.2.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Trong năm 2017 không phát sinh hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

5.2.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Các quy định về quản trị Công ty luôn được chú trọng và tuân thủ triệt để. Các quy định về

quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ đang được hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu luật định. Quy chế quản trị nội bộ cũng đã đang trong tiến trình bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị công ty cũng như yêu cầu luật định.

6. Báo cáo tài chính

6.1. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

Trích dẫn: Báo cáo kiểm toán số: 200318.002/BCTC.KT2 của Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Báo cáo tài chính năm 2017 không có các ý kiến loại trừ.

6.2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
110	I. Tài sản tài chính		163.193.661.334	164.944.760.327
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	163.098.171.672	164.815.949.815
			2.713.659.434	6.023.930.415

111.1	1.1	Tiền		413.659.434	523.930.415
111.2	1.2	Các khoản tương đương tiền		2.300.000.000	5.500.000.000
112	2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	26.433.609.950	24.387.256.183
113	3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	14.500.000.000	9.000.000.000
114	4.	Các khoản cho vay	5	36.072.602.750	42.246.128.866
115	5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	22.629.704.000	22.629.704.000
116	6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(300.491.340)	(3.256.725.462)
117	7.	Các khoản phải thu	7	553.192.804	538.382.801
117.2	7.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		553.192.804	538.382.801
117.3	7.1.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		553.192.804	538.382.801
118	8.	Trả trước cho người bán		110.090.000	15.000.000
119	9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	2.072.694.370	1.517.951.314
122	10.	Các khoản phải thu khác	7	58.875.129.139	62.163.546.743
129	11.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(562.019.435)	(449.225.045)
130	II.	Tài sản ngắn hạn khác		95.489.662	128.810.512
131	1.	Tạm ứng		3.545.000	-
133	2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	73.960.611	109.935.360
136	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	17.984.051	18.875.152
200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.478.255.537	4.959.470.368
210	I.	Tài sản tài chính dài hạn		3.300.000.000	-
212	1.	Các khoản đầu tư	12	3.300.000.000	-
212.4	1.11	Đầu tư dài hạn khác		3.300.000.000	-
220	II.	Tài sản cố định		1.613.798.974	1.607.161.597
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	13	1.528.998.963	1.434.193.736
222	-	Nguyên giá		8.774.985.306	8.460.085.306
223a	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.245.986.343)	(7.025.891.570)
227	2.	Tài sản cố định vô hình	14	84.800.011	172.967.861
228	-	Nguyên giá		4.808.946.430	4.808.946.430
229a	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.724.146.419)	(4.635.978.569)
240	IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	100.000.000	100.000.000
250	V.	Tài sản dài hạn khác		3.464.456.563	3.252.308.771
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	298.770.000	308.770.000
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	9	131.019.867	77.481.195
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	3.034.666.696	2.866.057.576
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			<u>171.671.916.871</u>	<u>169.904.230.695</u>
300	C.	NỢ PHẢI TRẢ		3.017.903.302	1.438.484.983
310	I.	Nợ phải trả ngắn hạn		3.017.903.302	1.438.484.983
311	1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	2.510.000.000	1.000.000.000
312	1.1	Vay ngắn hạn		2.510.000.000	1.000.000.000

320	2.	Phải trả người bán ngắn hạn		15.062.940	-
322	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	109.361.711	76.207.948
325	4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	382.524.419	361.322.803
329	5.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		954.232	954.232
400	D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		168.654.013.569	168.465.745.712
410	I.	Vốn chủ sở hữu	20	168.654.013.569	168.465.745.712
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000
417	2.	Lợi nhuận chưa phân phối		(18.345.986.431)	(18.534.254.288)
417.1	2.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(15.415.956.508)	(18.534.254.288)
417.2	2.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(2.930.029.923)	-
440		TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>171.671.916.871</u>	<u>169.904.230.695</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401

006	2.	Cổ phiếu đang lưu hành		18.700.000	18.700.000
008	3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	24.300.270.000	15.500.350.000
012	4.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	22	28.287.130.000	28.287.130.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23	3.131.350.170.000	3.429.476.540.000
021.1	a.	Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		2.367.523.230.000	2.242.327.920.000
021.2	b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	976.380.000
021.3	c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		703.987.950.000	1.130.306.950.000
021.4	d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		54.090.090.000	43.927.890.000
021.5	e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán		5.748.900.000	11.937.400.000
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24	10.521.270.000	19.972.980.000
022.1	a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.521.270.000	10.786.890.000
022.2	b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	9.186.090.000
026	3.	Tiền gửi của khách hàng	25	13.345.855.158	11.445.175.690
027	3.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13.345.855.158	11.445.175.690
031	4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	13.345.855.158	11.445.175.690
031.1	4.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13.345.855.154	11.445.175.686
031.2	4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4	4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5.326.590.220	3.046.679.664

01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a)	1.452.025.390	3.046.664.164
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	28.b)	3.874.522.830	-
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.c)	42.000	15.500
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.c)	1.230.466.860	1.562.721.375
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.c)	4.116.221.474	3.908.625.097
06	1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.851.297.332	3.683.939.970
09	1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.633.723.592	1.572.480.713
10	1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		450.000.000	-
11	1.7 Thu nhập hoạt động khác	28.d)	7.627.129	11.007.189
20	Cộng doanh thu hoạt động		15.615.926.607	13.785.454.008
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		6.804.552.753	840.000.000
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a)	-	840.000.000
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.b)	6.804.552.753	-
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(2.956.234.122)	56.725.462
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh		126.414.022	108.364.000
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.565.492.376	2.432.235.716
30	2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.209.319.336	2.113.332.597
31	2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		626.566.722	859.785.193
32	2.7 Chi phí các dịch vụ khác	29	171.918.886	272.597.433
40	Cộng chi phí hoạt động		9.548.029.973	6.683.040.401
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 30				
3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.709.712	5.888.945
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.709.712	5.888.945
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 31				
4.1	Chi phí lãi vay		171.354.181	123.286.957

			171.354.181	123.286.957
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32		5.716.328.246	5.804.356.906
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			182.923.919	1.180.658.689
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	33		24.982.832	3.207.169
8.2 Chi phí khác	34		19.638.894	150.001.541
Cộng kết quả hoạt động khác			5.343.938	(146.794.372)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ			188.267.857	1.033.864.317
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện			3.118.297.780	1.033.864.317
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện			(2.930.029.923)	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	35		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN			<u>188.267.857</u>	<u>1.033.864.317</u>
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36		10	55

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

Năm 2017

Năm 2016

VND

VND

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	188.267.857	1.033.864.317
02	2. Điều chỉnh cho các khoản	(2.366.532.640)	825.554.408
03	- Khấu hao tài sản cố định	308.262.623	418.638.018
04	- Các khoản dự phòng	(2.843.439.732)	289.972.923
06	- Chi phí lãi vay	171.354.181	123.286.957
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.709.712)	(6.343.490)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	6.804.552.753	-
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	6.804.552.753	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	(3.874.522.830)	-
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(3.874.522.830)	-
30	5. Tổng thay đổi vốn lưu động	(1.959.845.833)	1.326.132.460
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(4.976.383.690)	(227.256.183)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	(5.500.000.000)	1.000.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay	6.173.526.116	1.808.520.887
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính	(14.810.003)	(159.861.785)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(554.743.056)	(508.795.400)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	3.288.417.604	(163.546.743)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác	(172.154.120)	(237.334.533)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	21.201.616	64.735.991
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	(17.563.923)	178.088.063
44	- Lãi vay đã trả	(171.354.181)	(132.659.535)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán	(80.027.060)	(24.684.650)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	34.044.864	39.928.041
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động	-	(310.174.990)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác	-	(826.703)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10.000.000	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.208.080.693)	3.185.551.185
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	(314.900.000)	(155.016.855)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	-	454.545
3.	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	(3.300.000.000)	-
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.709.712	5.888.945

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(3.612.190.288)</i>	<i>(148.673.365)</i>
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
3. Tiền vay gốc	85.370.000.000	43.953.696.528
3.2 Tiền vay khác	85.370.000.000	43.953.696.528
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(83.860.000.000)	(65.033.696.528)
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	(83.860.000.000)	(65.033.696.528)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>1.510.000.000</i>	<i>(21.080.000.000)</i>
IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm	(3.310.270.981)	(18.043.122.180)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.023.930.415	24.067.052.595
- Tiền	523.930.415	198.520.919
- Các khoản tương đương tiền	5.500.000.000	23.868.531.676
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	2.713.659.434	6.023.930.415
- Tiền	413.659.434	523.930.415
- Các khoản tương đương tiền	2.300.000.000	5.500.000.000

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG**

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND

	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	885.735.178.300	1.100.384.602.300
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(710.413.596.800)	(585.706.596.000)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(172.394.776.491)	(514.851.908.177)
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	-	(7.164.483.872)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(1.026.125.541)	(904.628.276)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	4.620.064.624	3.282.357.944
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(4.620.064.624)	(3.282.357.944)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	1.900.679.468	(8.243.014.025)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	11.445.175.690	19.688.189.715
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	11.445.175.690	19.688.189.715
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	11.445.175.690	19.688.189.715
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	13.345.855.158	11.445.175.690
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	13.345.855.158	11.445.175.690
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	13.345.855.158	11.445.175.690

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2017

CHI TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2016	01/01/2017	Năm 2016		Năm 2017		31/12/2016	31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(19.568.118.605)	(18.534.254.288)	1.033.864.317	-	188.267.857	-	(18.534.254.288)	(18.345.986.431)
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(19.568.118.605)	(18.534.254.288)	1.033.864.317	-	3.118.297.780	-	(18.534.254.288)	(15.415.956.508)
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	(2.930.029.923)	-	-	(2.930.029.923)
TỔNG CỘNG		167.431.881.395	168.465.745.712	1.033.864.317	-	188.267.857	-	168.465.745.712	168.654.013.569

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



PHAN ANH TUẤN